

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 279/TCT-TCKT

Bình Định, ngày 26 tháng 08 năm 2021

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2021 đã được soát xét và giải trình các nội dung liên quan.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**1. Tổ chức công bố thông tin**

Tên Công ty: Tổng công ty PISICO Bình Định - CTCP

Mã chứng khoán: PIS

Địa chỉ: số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng Thành phố Quy Nhơn – Bình Định

Điện thoại: (0256) 3947099 Fax: (0256) 3947029

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đồng Thị Ánh - Tổng giám đốc

**2. Nội dung công bố thông tin:**

**2.1. Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2021 của Tổng công ty PISICO Bình Định - CTCP bao gồm:**

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2021 của Công ty mẹ.

**2.2. Các nội dung giải trình:**

Giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2021 trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ so với cùng kỳ:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	Chênh lệch
1	Doanh thu hoạt động tài chính	5.987.564.664	2.843.357.683	111%
2	Thu nhập khác	2.484.226.842	1.062.463.385	134%
3	Lợi nhuận sau thuế	8.464.979.323	1.273.682.566	565%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 tăng 565% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do: Doanh thu tài chính tăng 111% và Thu nhập khác tăng 134%, nguyên nhân là do trong 6 tháng đầu năm 2021 Công ty có nhận được các khoản lợi nhuận và cổ tức được chia từ các đơn vị thành viên, và khoản tiền đền bù về giải phóng mặt bằng.

Địa chỉ Website đăng tải: Thông tin này đã được công bố trên Website của PISICO vào ngày 26 /08/2021 tại đường dẫn: [www.pisico.vn](http://www.pisico.vn)



*Handwritten signature*

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website PISICO;
- Ban Tổng giám đốc;
- Các phòng nghiệp vụ
- Lưu: VT.



*Dòng Thị Anh*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021**

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**



## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2
3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
4. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
5.1 Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 9
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 40

\*\*\*\*\*

## TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

### THÔNG TIN CHUNG

#### KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Tổng Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 theo Thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Điện thoại : (0256) 3 947 099

Fax : (0256) 3 947 029

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp...

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

Ông Lâm Đình An	Chủ tịch
Ông Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên

##### Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Lam	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là bà Đồng Thị Ánh - Tổng Giám đốc và ông Lâm Đình An - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty.

## TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong từng kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

#### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đông Thị Anh**

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 26 tháng 8 năm 2021

Số: 053/2021/BCSX-FACNT

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2021, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

002  
TY  
TOÁN  
NH  
NG  
KHAN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

---

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo soát xét thông tin giữa niên độ đề ngày 28 tháng 8 năm 2020 với kết luận chấp nhận toàn phần và Báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 29 tháng 3 năm 2021 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC CHI NHÁNH NHÀ TRANG



---

**Nguyễn Thịnh**

**Giám đốc**

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0473-2018-099-1

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 8 năm 2021





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>140.926.300.007</b>	<b>158.150.426.735</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V. 1	<b>24.958.268.041</b>	<b>17.211.195.131</b>
1. Tiền	111		24.958.268.041	17.211.195.131
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>91.561.261.185</b>	<b>99.109.445.001</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	19.237.640.355	26.099.359.428
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	16.562.164.080	16.652.735.860
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 4	44.865.000.000	39.365.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 5	14.388.955.174	20.411.069.918
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 6	(3.492.498.424)	(3.418.720.205)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>24.003.111.009</b>	<b>39.761.444.678</b>
1. Hàng tồn kho	141	V. 7	24.003.111.009	39.761.444.678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>403.659.772</b>	<b>2.068.341.925</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 8.a	343.294.412	469.853.687
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		60.365.360	1.598.488.238
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>280.272.776.130</b>	<b>283.338.505.828</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>57.649.103.811</b>	<b>60.173.596.051</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	46.592.922.883	48.963.094.979
<i>Nguyên giá</i>	222		101.960.819.840	101.960.819.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(55.367.896.957)	(52.997.724.861)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	11.056.180.928	11.210.501.072
<i>Nguyên giá</i>	228		13.661.264.000	13.661.264.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.605.083.072)	(2.450.762.928)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V. 11	<b>37.236.305.040</b>	<b>37.584.671.210</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		47.581.767.270	47.581.767.270
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(10.345.462.230)	(9.997.096.060)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.539.734.387</b>	<b>5.796.972.688</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V. 12	5.965.768.017	5.223.006.318
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		573.966.370	573.966.370
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>172.261.285.127</b>	<b>172.730.817.077</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V. 13	39.561.955.290	39.561.955.290
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V. 13	127.476.363.712	127.476.363.712
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 13	7.451.619.996	7.451.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V. 13	(2.228.653.871)	(1.759.121.921)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.586.347.765</b>	<b>7.052.448.802</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 8.b	5.661.943.303	5.970.386.893
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V. 14.a	924.404.462	1.082.061.909
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>421.199.076.137</b>	<b>441.488.932.563</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>126.335.059.573</b>	<b>131.492.395.322</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>47.357.591.269</b>	<b>55.474.990.909</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 15	12.573.925.423	11.246.443.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 16	313.200.461	5.387.140.681
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 17	1.996.541.829	605.219.820
4. Phải trả người lao động	314		5.373.005.007	3.423.858.935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 18	2.760.987.950	792.929.636
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 19.a	3.267.835.322	3.007.250.971
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 20	1.345.391.235	1.379.302.104
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 21	18.946.852.643	29.074.113.875
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 22	779.851.399	558.731.399
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>78.977.468.304</b>	<b>76.017.404.413</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 19.b	78.977.468.304	76.017.404.413
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V. 14.b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>294.864.016.564</b>	<b>309.996.537.241</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>294.864.016.564</b>	<b>309.996.537.241</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 23	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 23	11.397.496.193	11.397.496.193
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 23	8.466.520.371	23.599.041.048
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.541.048	10.043.571
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.464.979.323	23.588.997.477
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>421.199.076.137</b>	<b>441.488.932.563</b>

Bình Định, ngày 26 tháng 8 năm 2021

  
Hoàng Trọng Việt  
Người lập biểu

  
Nguyễn Hoàng Lam  
Kế toán trưởng

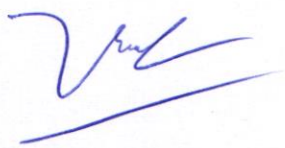
  
  
Đồng Thị Ánh  
Tổng Giám đốc


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	108.265.897.851	125.358.242.050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		108.265.897.851	125.358.242.050
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	95.613.470.686	115.907.011.798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.652.427.165	9.451.230.252
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	5.987.564.664	2.843.357.683
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	1.528.272.832	3.683.817.468
Trong đó: chi phí lãi vay	23		803.753.370	972.890.228
8. Chi phí bán hàng	25	VI. 5	3.419.820.495	1.957.278.226
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 6	5.969.905.278	6.283.748.819
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.721.993.224	369.743.422
11. Thu nhập khác	31	VI. 7	2.484.226.842	1.062.463.385
12. Chi phí khác	32	VI. 8	426.021.066	866.794
13. Lợi nhuận khác	40		2.058.205.776	1.061.596.591
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.780.199.000	1.431.340.013
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 9	1.157.562.230	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI. 10	157.657.447	157.657.447
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.464.979.323	1.273.682.566

Bình Định, ngày 26 tháng 8 năm 2021

  
Hoàng Trọng Việt  
Người lập biểu

  
Nguyễn Hoàng Lam  
Kế toán trưởng

  
Đông Thị Ánh  
Tổng Giám đốc

Mẫu B 03a-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1.</b>	<b>01</b>		<b>9.780.199.000</b>	<b>1.431.340.013</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII. 1	2.872.858.410	2.902.813.986
- Các khoản dự phòng	03	VII. 2	543.310.169	(625.410.640)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		27.675.819	(42.281.795)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII. 3	(5.649.375.168)	808.961.802
- Chi phí lãi vay	06	VI. 4	803.753.370	972.890.228
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>8.378.421.600</b>	<b>5.448.313.594</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.221.885.950	42.491.590.617
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.015.571.970	5.523.835.323
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.151.011.351	(7.564.734.270)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		435.002.865	604.007.801
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(807.521.981)	(1.005.661.394)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V. 17	(556.354.787)	(2.084.639.165)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		28.389.000	11.930.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V. 22	(706.040.000)	(619.782.968)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>34.160.365.968</b>	<b>42.804.859.538</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	129.590.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.800.000.000)	(22.255.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.300.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.614.080.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VII. 4	11.940.360.549	12.156.419.158
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>6.440.360.549</b>	<b>(11.483.069.933)</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06	Kỳ kế toán 06
			tháng kết thúc ngày 30/06/2021	tháng kết thúc ngày 30/06/2020
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V. 21	76.866.310.542	69.226.264.490
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V. 21	(86.999.742.274)	(89.480.218.850)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.698.373.700)	(21.994.366.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(32.831.805.432)</b>	<b>(42.248.320.860)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>7.768.921.085</b>	<b>(10.926.531.255)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	V. 1	<b>17.211.195.131</b>	<b>19.105.219.271</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(21.848.175)	(309.205)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	V. 1	<b>24.958.268.041</b>	<b>8.178.378.811</b>

Bình Định, ngày 26 tháng 8 năm 2021



**Hoàng Trọng Việt**  
Người lập biểu



**Nguyễn Hoàng Lam**  
Kế toán trưởng



**Đồng Thị Ánh**  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Tổng Công ty

##### a. Các công ty con

Trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty có các công ty con như sau:

##### ► Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 19/02/2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100515627 thay đổi lần thứ 11 ngày 05/08/2019 là 15 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 10,625 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 70,83%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Lô điều hành Cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Đầu tư kinh doanh cụm công nghiệp, kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu trung tâm thương mại; Kinh doanh nước sinh hoạt.

##### ► Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình Cáp Quy Nhơn

Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình Cáp Quy Nhơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101321208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày ngày 29/03/2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101321208 thay đổi lần thứ 8 ngày 20/06/2019 là 10 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 198 đường Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật số, truyền hình cáp; Thiết lập mạng để cung ứng dịch vụ internet băng rộng và các dịch vụ truyền thông đa phương tiện; Kinh doanh dịch vụ viễn thông...



**► Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn**

Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502000621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 20/10/2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259155 thay đổi lần thứ 7 ngày 26/02/2019 là 24,5 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 12,495 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Đường số 10, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Chế biến dăm gỗ; Sản xuất nguyên liệu giấy; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ; Thu mua cây nguyên liệu giấy; Mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm nguyên liệu giấy; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp...

**► Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO**

Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101538507 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 26/02/2019 với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời.

**► Công ty Cổ phần PISICO ĐẮC LẮK**

Công ty Cổ phần PISICO ĐẮC LẮK được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001663071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh ĐẮC LẮK cấp lần đầu ngày 02/07/2019. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001663071 thay đổi lần thứ 1 ngày 06/03/2020 là 15 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 9,75 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 65%. Tại ngày 30/06/2021, Tổng Công ty đã góp 1,365 tỷ đồng, tỷ lệ vốn góp là 75,87%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 25 An Dương Vương, thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk, tỉnh ĐẮC LẮK, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất dăm gỗ, chế biến dăm gỗ giấy; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ...

**b. Các công ty liên kết**

Trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty có các công ty liên kết như sau:

**► Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100583151 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 08/07/2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100583151 thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2017 là 180 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 90 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 50%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác, chế biến mủ cao su...

**► Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO**

Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 26/12/2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100669786 thay đổi lần thứ 1 ngày 19/05/2020 là 22,5 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 9,003 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 40,01%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Lô C6-C7 Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm chế biến từ gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác để tiêu thụ nội địa và xuất khẩu...

**► Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh**

Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101191767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 19/03/2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101191767 cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 14/09/2020 là 23,8 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 10,702 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 44,97%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Cụm CN Canh Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất bột giấy, giấy và bì...

**► Công ty TNHH Lào Bidina**

Công ty TNHH Lào Bidina được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 131-06/UB-KHĐT ngày 26/12/2006 do Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp và các giấy phép điều chỉnh sau đó. Công ty này là công ty con được sở hữu 100% vốn bởi Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định, Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty này thông qua Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định, tỷ lệ sở hữu gián tiếp và tỷ lệ biểu quyết là 50%.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Trồng và khai thác cây cao su.

**► Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định**

Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 351043000109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 27/06/2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100451067 thay đổi lần thứ 6 ngày 17/09/2020 là 15,321 tỷ đồng, trong đó Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn đăng ký góp 6,894 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 45%. Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty này thông qua Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn, tỷ lệ sở hữu gián tiếp và tỷ lệ biểu quyết lần lượt là 22,95% và 45%.

Trụ sở chính: Đường Tây Sơn, tổ 2, khu vực 7, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Chế biến dăm gỗ; Sản xuất nguyên liệu giấy; Bán buôn cây nguyên liệu giấy; Bán buôn, xuất nhập khẩu các sản phẩm nguyên liệu giấy.

**c. Các Chi nhánh**

Trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty có các Chi nhánh trực thuộc như sau:

**► Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO - Chi nhánh PISICO**

Địa chỉ: Khu vực 7, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Hoạt động chính: Chế biến lâm sản; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ.

**► Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO - Chi nhánh PISICO**

Địa chỉ: Tổ 6, khu vực 7, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Hoạt động chính: Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Kinh doanh nguyên liệu giấy.

**► Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng PISICO - Chi nhánh PISICO**

Địa chỉ: Số 99 đường Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Hoạt động chính: Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản.

**6. Sự kiện quan trọng có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Kể từ cuối năm 2019 cho đến nay, sự lây lan của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona (Covid-19) đã tác động đến nền kinh tế thế giới và Việt Nam, diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, làm cho doanh thu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty các kỳ gần đây giảm nhiều so với các kỳ trước khi có dịch.

Đến thời điểm hiện tại, tình hình dịch Covid-19 vẫn tiếp tục có những diễn biến phức tạp, nên hoạt động kinh doanh và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty sẽ tiếp tục bị ảnh hưởng trong thời gian tiếp theo, tùy thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và nỗ lực kiểm soát của Chính phủ. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục theo dõi tình hình dịch bệnh để có các hành động phù hợp và kịp thời nhằm hạn chế các tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong tương lai.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**8. Nhân viên**

Số lượng cán bộ và nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2021 là 275 người (tại ngày 31/12/2020 là 294 người).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND").

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết***

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là các công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; còn các chi phí bảo trì và sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 25 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác   | 04 - 10 năm |

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, còn các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm
- Phần mềm máy tính 04 năm

**9. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản của Tổng Công ty là các công trình hạ tầng cụm công nghiệp được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do bán bất động sản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là trong vòng 50 năm.

**10. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện phần doanh thu nhận trước của nhiều kỳ kế toán liên quan đến hoạt động cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp. Doanh thu nhận trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

**15. Các khoản dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**17. Vốn chủ sở hữu**

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Tổng Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có Quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

**18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

**21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền mặt tại quỹ	3.027.226.778	747.570.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.931.041.263	16.463.624.888
<b>Cộng</b>	<b><u>24.958.268.041</u></b>	<b><u>17.211.195.131</u></b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Các bên liên quan</b>	<b>7.911.574.271</b>	<b>10.913.860.266</b>
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	7.134.960.464	6.662.872.502
- Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	759.794.667	4.204.720.346
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	16.819.140	46.267.418
<b>Các bên thứ ba</b>	<b>11.326.066.084</b>	<b>15.185.499.162</b>
- Asindo Limited	1.923.313.464	-
- Obi Group Sourcing Hong Kong Limited	740.527.322	3.842.217.269
- Agravis Raiffeisen AG	-	2.143.139.544
- Euromate GmbH	-	2.177.707.247
- Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	2.949.002.175	-
- Công ty TNHH Vạn Đại	1.915.861.472	1.915.861.472
- Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế & Xuất nhập khẩu DHT	1.466.114.783	1.234.765.247
- Các khách hàng khác	2.331.246.868	3.871.808.383
<b>Cộng</b>	<b><u>19.237.640.355</u></b>	<b><u>26.099.359.428</u></b>

Một phần quyền đòi nợ từ các khoản phải thu khách hàng được đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (thuyết minh V.21).

## 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
<b>Các bên liên quan</b>	<b>14.300.000.000</b>	<b>14.300.000.000</b>
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	14.300.000.000	14.300.000.000
<b>Các bên thứ ba</b>	<b>2.262.164.080</b>	<b>2.352.735.860</b>
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Phương Việt	1.697.790.000	1.697.790.000
- Các nhà cung cấp khác	564.374.080	654.945.860
<b>Cộng</b>	<b>16.562.164.080</b>	<b>16.652.735.860</b>

Một phần quyền đòi nợ từ các khoản trả trước cho người bán được đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (thuyết minh V.21).

## 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
<b>Các bên liên quan</b>	<b>44.865.000.000</b>	<b>39.365.000.000</b>
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy (a)	40.130.780.000	33.630.780.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (b)	4.734.220.000	5.734.220.000
<b>Cộng</b>	<b>44.865.000.000</b>	<b>39.365.000.000</b>

(a) Cho Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2019/HĐVV ngày 05/11/2019 và các phụ lục hợp đồng sau đó, thời hạn cho vay là đến ngày 31/12/2021, số tiền tối đa là 55 tỷ đồng, lãi suất vay là 6,5%/năm.

(b) Cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2019/HĐVV ngày 01/01/2020, thời hạn cho vay là đến ngày 30/12/2021, số tiền tối đa là 13 tỷ đồng, lãi suất vay là 6,5%/năm.

## 5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
<b>Các bên liên quan</b>	<b>11.457.813.829</b>	<b>15.750.345.011</b>
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	3.375.480.950	2.146.929.985
- Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn	513.440.681	-
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	-	1.499.400.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	1.343.690.832	1.159.661.796
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất PISICO	-	3.151.050.000
- Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	-	2.029.032.000
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	2.634.441.093	2.173.510.957
- Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	3.590.760.273	3.590.760.273
<b>Các bên thứ ba</b>	<b>2.931.141.345</b>	<b>4.660.724.907</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
- Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản PISICO Quảng Nam	-	1.820.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ PISICO Đồng An	-	165.013.518
- Tạm ứng của người lao động	1.559.710.040	1.305.457.040
- Phải thu khác	338.227.733	337.050.777
<b>Cộng</b>	<b>14.388.955.174</b>	<b>20.411.069.918</b>

**6. Nợ xấu và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Nợ xấu của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn thanh toán và đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: 1.000 VND			Đơn vị tính: 1.000 VND		
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>4.176.869</b>	<b>(2.459.295)</b>	<b>1.717.574</b>	<b>4.510.852</b>	<b>(2.385.517)</b>	<b>2.125.335</b>
Công ty TNHH Vạn Đại	1.915.861	(1.039.301)	876.560	1.604.285	(883.936)	720.350
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế & Xuất nhập khẩu DHT	1.134.765	(526.968)	607.797	901.843	(383.279)	518.564
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vân Nguyễn	486.167	(486.167)	-	486.167	(486.167)	-
Các khách hàng khác	640.075	(406.859)	233.216	1.518.557	(632.135)	886.422
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.033.204</b>	<b>(1.033.204)</b>	<b>-</b>	<b>1.033.204</b>	<b>(1.033.204)</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sắn xuất khẩu Bình Định	1.033.204	(1.033.204)	-	1.033.204	(1.033.204)	-
<b>Cộng</b>	<b>5.210.073</b>	<b>(3.492.498)</b>	<b>1.717.574</b>	<b>5.544.055</b>	<b>(3.418.720)</b>	<b>2.125.335</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.253.489.071	-	13.941.590.356	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.559.297.329	-	18.805.643.190	-
Thành phẩm	2.544.715.087	-	3.555.506.703	-
Hàng hóa	645.609.522	-	3.458.704.429	-
<b>Cộng</b>	<b>24.003.111.009</b>	<b>-</b>	<b>39.761.444.678</b>	<b>-</b>

Hàng tồn kho bình quân của Tổng Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (thuyết minh V.21).

**8. Chi phí trả trước**

	30/06/2021	01/01/2021
<b>8.a Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>343.294.412</b>	<b>469.853.687</b>
Chi phí thuê đất	151.420.367	60.712.149
Chi phí bảo hiểm	108.046.667	270.116.667
Chi phí trả trước khác	83.827.378	139.024.871
<b>8.b Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>5.661.943.303</b>	<b>5.970.386.893</b>
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	4.724.196.471	4.810.090.953
Chi phí sửa chữa	790.902.523	1.007.087.179
Chi phí trả trước khác	146.844.309	153.208.761
<b>Cộng</b>	<b>6.005.237.715</b>	<b>6.440.240.580</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại 01/01/2021	64.891.444.741	23.793.244.935	11.577.614.354	810.556.469	887.959.341	101.960.819.840
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>64.891.444.741</b>	<b>23.793.244.935</b>	<b>11.577.614.354</b>	<b>810.556.469</b>	<b>887.959.341</b>	<b>101.960.819.840</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Tại 01/01/2021	28.334.835.297	16.696.330.847	6.362.781.497	773.641.967	830.135.253	52.997.724.861
Trích khấu hao	1.382.158.978	511.858.116	444.156.600	5.033.796	26.964.606	2.370.172.096
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>29.716.994.275</b>	<b>17.208.188.963</b>	<b>6.806.938.097</b>	<b>778.675.763</b>	<b>857.099.859</b>	<b>55.367.896.957</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại 01/01/2021	36.556.609.444	7.096.914.088	5.214.832.857	36.914.502	57.824.088	48.963.094.979
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>35.174.450.466</b>	<b>6.585.055.972</b>	<b>4.770.676.257</b>	<b>31.880.706</b>	<b>30.859.482</b>	<b>46.592.922.883</b>

Tại ngày 30/06/2021, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.289.761.520 đồng.

Tại ngày 30/06/2021, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (thuyết minh V.21) là 11.277.257.013 đồng.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại 01/01/2021	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>13.607.264.000</b>	<b>54.000.000</b>	<b>13.661.264.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại 01/01/2021	2.396.762.928	54.000.000	2.450.762.928
Trích khấu hao	154.320.144	-	154.320.144
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>2.551.083.072</b>	<b>54.000.000</b>	<b>2.605.083.072</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại 01/01/2021	11.210.501.072	-	11.210.501.072
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>11.056.180.928</b>	<b>-</b>	<b>11.056.180.928</b>

Tại ngày 30/06/2021, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 54.000.000 đồng.

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2021	47.581.767.270	9.997.096.060	37.584.671.210
Trích khấu hao	-	348.366.170	(348.366.170)
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>47.581.767.270</b>	<b>10.345.462.230</b>	<b>37.236.305.040</b>

Bất động sản đầu tư bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Cát Nhơn (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định) và Cụm công nghiệp Canh Vinh (xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ 3 thuê.

Tại ngày 30/06/2021, Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này do Tổng Công ty có ý định nắm giữ lâu dài. Tuy nhiên, với hiểu biết của mình về thị trường bất động sản, Ban Tổng Giám đốc tin rằng, giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư không thấp hơn giá trị ghi sổ.

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng kinh tế)	5.610.083.604	4.986.816.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	355.684.413	236.189.818
<b>Cộng</b>	<b><u>5.965.768.017</u></b>	<b><u>5.223.006.318</u></b>

**13. Các khoản đầu tư tài chính**

	<u>30/06/2021</u>			<u>01/01/2021</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	<u>Đơn vị tính: 1.000 VND</u>			<u>Đơn vị tính: 1.000 VND</u>		
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>39.561.955</b>	<b>(1.344.748)</b>	<b>38.217.207</b>	<b>39.561.955</b>	<b>(875.216)</b>	<b>38.686.739</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	13.625.000	-	13.625.000	13.625.000	-	13.625.000
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn	5.469.525	-	5.469.525	5.469.525	-	5.469.525
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	14.101.831	-	14.101.831	14.101.831	-	14.101.831
Công ty TNHH MTV HR PISICO	5.000.000	(1.344.748)	3.655.252	5.000.000	(875.216)	4.124.784
Công ty Cổ phần PISICO Đắc Lắc	1.365.600	-	1.365.600	1.365.600	-	1.365.600
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>127.476.364</b>	<b>-</b>	<b>127.476.364</b>	<b>127.476.364</b>	<b>-</b>	<b>127.476.364</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	110.011.633	-	110.011.633	110.011.633	-	110.011.633
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO	7.796.251	-	7.796.251	7.796.251	-	7.796.251
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	9.668.480	-	9.668.480	9.668.480	-	9.668.480
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>7.451.620</b>	<b>(883.906)</b>	<b>6.567.714</b>	<b>7.451.620</b>	<b>(883.906)</b>	<b>6.567.714</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	35.000	-	35.000	35.000	-	35.000
Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	3.639.669	(883.906)	2.755.763	3.639.669	(883.906)	2.755.763
Công ty Cổ phần Lâm sản PISICO Quảng Nam	3.776.951	-	3.776.951	3.776.951	-	3.776.951
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>174.489.939</u></b>	<b><u>(2.228.654)</u></b>	<b><u>172.261.285</u></b>	<b><u>174.489.939</u></b>	<b><u>(1.759.122)</u></b>	<b><u>172.730.817</u></b>

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****14.a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.595.743.417	4.595.743.417
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(3.671.338.955)</u>	<u>(3.513.681.508)</u>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b><u>924.404.462</u></b>	<b><u>1.082.061.909</u></b>

**14.b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.671.338.955	3.513.681.508
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>(3.671.338.955)</u>	<u>(3.513.681.508)</u>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

**15. Phải trả cho người bán ngắn hạn**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Các bên thứ ba</b>	<b>12.573.925.423</b>	<b>11.246.443.488</b>
- ScanCom Ltd.	-	2.620.420.054
- Công ty TNHH MTV Hậu Minh	2.118.766.393	1.205.864.820
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Trang	96.584.386	1.096.883.357
- DNTN Dệt may Thương mại Vạn Phát	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Danh Thắng	1.287.153.520	-
- Công ty TNHH MTV Cường Phát	1.088.378.170	-
- Công ty TNHH Lâm sản Kim Cường	1.053.022.080	-
- Các nhà cung cấp khác	5.930.020.874	5.323.275.257
<b>Cộng</b>	<b><u>12.573.925.423</u></b>	<b><u>11.246.443.488</u></b>

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Các bên thứ ba</b>	<b>313.200.461</b>	<b>5.387.140.681</b>
- Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	-	4.782.330.624
- Midan Global	216.231.864	507.841.460
- Các khách hàng khác	96.968.597	96.968.597
<b>Cộng</b>	<b><u>313.200.461</u></b>	<b><u>5.387.140.681</u></b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Tổng Công ty trong kỳ như sau

	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2021
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	778.160.903	-	778.160.903
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	175.793.898	175.793.898	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	556.354.787	1.157.562.230	556.354.787	1.157.562.230
Thuế thu nhập cá nhân	48.865.033	240.917.190	272.435.223	17.347.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	43.471.696	-	43.471.696
Lệ phí môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>605.219.820</b>	<b>2.401.905.917</b>	<b>1.010.583.908</b>	<b>1.996.541.829</b>

**Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")**

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Gỗ rừng trồng và cây giống	không chịu thuế
- Dịch vụ chăm sóc rừng	5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh IV.21 và thuyết minh VI.9.

**Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí khai thác, trồng rừng thương mại	1.858.681.667	-
Chi phí hoa hồng môi giới	426.819.012	166.673.889
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	114.000.000	69.000.000
Các chi phí khác	361.487.271	557.255.747
<b>Cộng</b>	<b>2.760.987.950</b>	<b>792.929.636</b>

**19. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2021	01/01/2021
<b>19.a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>3.267.835.322</b>	<b>3.007.250.971</b>
Cho thuê văn phòng làm việc	413.655.000	249.255.000
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	2.854.180.322	2.757.995.971
<b>19.b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>	<b>78.977.468.304</b>	<b>76.017.404.413</b>
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	78.977.468.304	76.017.404.413
<b>Tổng cộng</b>	<b>82.245.303.626</b>	<b>79.024.655.384</b>

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Kinh phí công đoàn	881.190.745	819.125.907
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.000.000	113.000.000
Các khoản khác	351.200.490	447.176.197
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.345.391.235</u></b>	<b><u>1.379.302.104</u></b>

**21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Tại 01/01/2021</u>	<u>Số tiền vay trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Đánh giá lại</u>	<u>Tại 30/06/2021</u>
VCB Bình Định	29.074.113.875	76.866.310.542	86.999.742.274	6.170.500	18.946.852.643
<b>Cộng</b>	<b><u>29.074.113.875</u></b>	<b><u>76.866.310.542</u></b>	<b><u>86.999.742.274</u></b>	<b><u>6.170.500</u></b>	<b><u>18.946.852.643</u></b>

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ("VCB Bình Định") theo các hợp đồng tín dụng hạn mức như sau:

- Hợp đồng số 161/NHNT-BĐ ngày 08/10/2020 với hạn mức là 60 tỷ đồng, để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ rừng, hạ tầng; thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay cụ thể được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/06/2021 là 6,3%/năm.
- Hợp đồng số 162/NHNT-BĐ ngày 08/10/2020 với hạn mức là 40 tỷ đồng (bao gồm VND hoặc USD), để bổ sung vốn lưu động phục vụ chế biến gỗ tinh chế; thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay cụ thể được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng; lãi suất cho vay tại ngày 30/06/2021 bằng VND là 6,3%/năm và bằng USD là 3,2%/năm.

Khoản vay được đảm bảo một phần bằng việc thế chấp: (i) các tài sản cố định hữu hình thuộc sở hữu của Tổng Công ty; (ii) hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh; và (iii) quyền đòi nợ luân chuyển bao gồm các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán.

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Quỹ thưởng Ban điều hành</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại 01/01/2021	318.867.970	239.863.429	-	558.731.399
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	290.000.000	500.000.000	120.000.000	910.000.000
Thu khác	17.160.000	-	-	17.160.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	(110.160.000)	(475.880.000)	(120.000.000)	(706.040.000)
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b><u>515.867.970</u></b>	<b><u>263.983.429</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>779.851.399</u></b>



**23. Vốn chủ sở hữu**

**23.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2020	275.000.000.000	11.397.496.193	28.042.039.652	314.439.535.845
Chia cổ tức	-	-	(27.500.000.000)	(27.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(531.996.081)	(531.996.081)
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-	23.588.997.477	23.588.997.477
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>11.397.496.193</b>	<b>23.599.041.048</b>	<b>309.996.537.241</b>
Tại 01/01/2021	275.000.000.000	11.397.496.193	23.599.041.048	309.996.537.241
Chia cổ tức	-	-	(22.687.500.000)	(22.687.500.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(910.000.000)	(910.000.000)
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	-	-	8.464.979.323	8.464.979.323
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>11.397.496.193</b>	<b>8.466.520.371</b>	<b>294.864.016.564</b>

**23.b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 03/11/2017 là 275.000.000.000 đồng. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

Cổ đông	30/06/2021		01/01/2021	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	266.270.000.000	96,83	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17	8.730.000.000	3,17
<b>Cộng</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**23.c Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.500.000	27.500.000

Toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty đều là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**23.d Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021 như sau:

	Số tiền
Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 8,25% trên vốn điều lệ	22.687.500.000
Trích khen thưởng Ban điều hành hoàn thành nhiệm vụ năm 2020	120.000.000
Trích quỹ khen thưởng	290.000.000
Trích quỹ phúc lợi	500.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.597.500.000</b>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**Số 99 Tây Sơn, phường Ghènh Ráng,  
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ****24.a Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Đô la Mỹ (USD)	834.466,40	202.469,48
Euro (EUR)	233,17	262,95

**24.b Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	3.794.772.973	3.794.772.973
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Hưng Phú	1.828.896.666	1.828.896.666
<b>Cộng</b>	<b><u>5.623.669.639</u></b>	<b><u>5.623.669.639</u></b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.a Tổng doanh thu**

	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021</u>	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>108.265.897.851</b>	<b>125.358.242.050</b>
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>108.265.897.851</u></b>	<b><u>125.358.242.050</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa	47.738.618.513	69.180.875.781
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	58.013.261.421	53.974.211.112
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng	2.514.017.917	2.203.155.157

**1.b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021</u>	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020</u>
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	1.275.582.787	5.097.619.299
Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình cáp Quy Nhơn	240.000.000	240.000.000
Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO	105.046.348	-
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO	1.178.426.135	1.966.039.641
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	1.970.822.256	113.254.097
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	39.676.461	48.156.883
<b>Cộng</b>	<b><u>4.809.553.987</u></b>	<b><u>7.465.069.920</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021</u>	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020</u>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa	41.903.940.751	67.725.501.420
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	52.150.767.433	46.813.040.677
Giá vốn của cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng	1.558.762.502	1.368.469.701
<b>Cộng</b>	<b><u>95.613.470.686</u></b>	<b><u>115.907.011.798</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.490.031	6.218.758
Lãi cho vay, chậm thanh toán	1.873.510.137	2.555.228.531
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.763.375.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	338.189.496	281.910.394
<b>Cộng</b>	<b>5.987.564.664</b>	<b>2.843.357.683</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Chi phí lãi vay	803.753.370	972.890.228
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính	469.531.950	(1.132.112.279)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	3.500.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	254.987.512	343.039.519
<b>Cộng</b>	<b>1.528.272.832</b>	<b>3.683.817.468</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Chi phí vật liệu và đồ dùng	1.872.535.764	644.530.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.072.522.404	306.192.903
Các chi phí khác	474.762.327	1.006.554.469
<b>Cộng</b>	<b>3.419.820.495</b>	<b>1.957.278.226</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Chi phí nhân viên quản lý	1.852.477.032	1.867.825.872
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	234.524.779	504.464.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.201.653.016	1.169.757.097
Chi phí dự phòng	73.778.219	506.701.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.482.722.263	1.170.764.260
Các chi phí khác	1.124.749.969	1.064.235.167
<b>Cộng</b>	<b>5.969.905.278</b>	<b>6.283.748.819</b>

**7. Thu nhập khác**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	129.590.909
Thu nhập từ xử lý công nợ phải trả	-	826.755.059
Thu nhập từ đền bù thu hồi mặt bằng	2.463.216.000	-
Các thu nhập khác	21.010.842	106.117.417
<b>Cộng</b>	<b>2.484.226.842</b>	<b>1.062.463.385</b>

**8. Chi phí khác**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Chi phí do thu hồi mặt bằng	426.000.000	-
Các chi phí khác	21.066	866.794
<b>Cộng</b>	<b>426.021.066</b>	<b>866.794</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>9.780.199.000</b>	<b>1.431.340.013</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	563.939.016	91.649.067
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(792.951.866)	(1.920.399.515)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>9.551.186.150</b>	<b>(397.410.435)</b>
Thu nhập miễn thuế (cổ tức và lợi nhuận được chia)	(3.763.375.000)	-
<b>Tổng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>5.787.811.150</b>	<b>(397.410.435)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh tính theo thuế suất phổ thông (20%)	1.157.562.230	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.157.562.230</b>	<b>-</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	157.657.447	157.657.447
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>157.657.447</b>	<b>157.657.447</b>

**11. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.162.307.045	3.385.587.814
Chi phí nhân công	17.347.590.691	9.053.229.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.872.858.410	2.902.813.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.793.910.706	36.837.973.054
Chi phí khác bằng tiền	8.233.376.228	9.177.327.332
<b>Cộng</b>	<b>92.410.043.080</b>	<b>61.356.931.581</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	2.370.172.096	2.393.377.672
Khấu hao tài sản cố định vô hình	154.320.144	161.070.144
Khấu hao bất động sản đầu tư	348.366.170	348.366.170
<b>Cộng</b>	<b>2.872.858.410</b>	<b>2.902.813.986</b>

**2. Các khoản dự phòng**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	73.778.219	506.701.639
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	469.531.950	(1.132.112.279)
<b>Cộng</b>	<b>543.310.169</b>	<b>(625.410.640)</b>

**3. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Lãi tiền gửi ngân hàng	(12.490.031)	(6.218.758)
Lãi cho vay, chậm thanh toán	(1.873.510.137)	(2.555.228.531)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.763.375.000)	-
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	-	3.500.000.000
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	(129.590.909)
<b>Cộng</b>	<b>(5.649.375.168)</b>	<b>808.961.802</b>

**4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	12.490.031	6.218.758
Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	11.927.870.518	12.150.200.400
<b>Cộng</b>	<b>11.940.360.549</b>	<b>12.156.419.158</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình Cấp Quy Nhơn	Công ty con
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Qui Nhơn	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO	Công ty con
Công ty Cổ phần PISICO Đắc Lắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	Công ty cùng chủ sở hữu với Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	Công ty cùng chủ sở hữu với Công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<b>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</b>	<b>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021</b>	<b>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020</b>
<b>Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy</b>		
Bán hàng và cho thuê văn phòng	1.275.582.787	5.097.619.299
Cho vay	40.800.000.000	16.710.000.000
Thu hồi tiền vay	34.300.000.000	-
Lãi cho vay	1.228.550.965	973.242.679
Trả tiền cổ tức	21.967.275.000	21.301.600.000
Mua vật tư bù trừ công nợ	535.853.500	565.153.586
<b>Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn</b>		
Cho thuê văn phòng	480.000.000	480.000.000
Lợi nhuận được chia	1.000.000.000	-
Nhận tiền chia lợi nhuận	500.000.000	1.850.000.000
Trả tiền gốc vay	-	4.000.000.000
Lãi vay phải trả	-	60.624.658
<b>Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Qui Nhơn</b>		
Lợi nhuận được chia	62.475.000	-
Nhận lợi nhuận được chia	1.561.875.000	2.935.050.000
<b>Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO</b>		
Cho thuê văn phòng	105.046.348	-
Trả tiền mượn	-	2.710.000.000
<b>Công ty Cổ phần PISICO Đắc Lắc</b>		
Góp vốn đầu tư	-	1.365.600.000

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,  
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

<b>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</b>	<b>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021</b>	<b>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020</b>
<b>Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định</b>		
Cho vay	-	5.545.000.000
Thu hồi tiền vay	1.000.000.000	-
Lãi cho vay	184.029.036	235.239.279
<b>Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO</b>		
Bán hàng	1.178.426.135	1.966.039.641
Cổ tức được chia	2.700.900.000	-
Nhận tiền cổ tức	5.851.950.000	2.100.700.000
<b>Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh</b>		
Bán hàng và cho thuê hạ tầng	2.253.219.197	404.235.045
Nhận tiền cổ tức	2.029.032.000	2.226.000.000
Mua hàng	-	54.025.432.550
Góp vốn đầu tư	-	2.248.480.000
<b>Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt</b>		
Cho thuê văn phòng	39.676.461	48.156.883
Lãi ứng trước tiền hàng	460.930.136	550.986.300
<b>Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm</b>		
Nhận lại tiền ứng trước	-	43.000.000.000
Lãi ứng trước tiền hàng	-	795.760.273
<b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách</b>		
Tiền thù lao	102.000.000	90.000.000
<b>Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		
Tiền lương, tiền thưởng	1.480.287.696	1.194.857.500
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Tổng Công ty với các bên liên quan như sau:		
<b>Bên liên quan/Công nợ</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy</b>		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ (thuyết minh V.2)	7.134.960.464	6.662.872.502
Phải thu tiền cho vay (thuyết minh V.4)	40.130.780.000	33.630.780.000
Phải thu tiền lãi cho vay (thuyết minh V.5)	3.375.480.950	2.146.929.985
<b>Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn</b>		
Phải thu tiền lợi nhuận và chi hộ (thuyết minh V.5)	513.440.681	-
<b>Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn</b>		
Phải thu tiền lợi nhuận (thuyết minh V.5)	-	1.499.400.000
<b>Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định</b>		
Phải thu tiền cho vay (thuyết minh V.4)	4.734.220.000	5.734.220.000
Phải thu tiền lãi cho vay (thuyết minh V.5)	1.343.690.832	1.159.661.796

<u>Bên liên quan/Công nợ</u>	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO</b>		
Phải thu tiền cổ tức (thuyết minh V.5)	-	3.151.050.000
<b>Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh</b>		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ (thuyết minh V.2)	759.794.667	4.204.720.346
Phải thu tiền cổ tức (thuyết minh V.5)	-	2.029.032.000
<b>Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt</b>		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ (thuyết minh V.2)	16.819.140	46.267.418
Phải thu tiền ứng trước (thuyết minh V.3)	14.300.000.000	14.300.000.000
Phải thu tiền lãi ứng trước tiền hàng (thuyết minh V.5)	2.634.441.093	2.173.510.957
<b>Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm</b>		
Phải thu tiền lãi ứng trước tiền hàng (thuyết minh V.5)	3.590.760.273	3.590.760.273

**2. Các cam kết**

**2.a Cam kết góp vốn đầu tư**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết góp vốn đầu tư như sau:

<u>Tên đơn vị nhận vốn đầu tư</u>	<u>Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư</u>	<u>Cam kết góp vốn của Tổng Công ty</u>		<u>Số vốn còn phải góp tại 30/06/2021</u>
		<u>Số tiền</u>	<u>%</u>	
Công ty Cổ phần PISICO Đắc Lắc	15.000.000.000	9.750.000.000	65%	8.384.400.000
<b>Cộng</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>9.750.000.000</b>		<b>8.384.400.000</b>

**2.b Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Trong vòng 1 năm	640.329.686	640.329.686
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	2.568.336.057	2.568.336.057
Sau 5 năm	11.828.594.643	12.137.727.265
<b>Cộng</b>	<b>15.037.260.386</b>	<b>15.346.393.008</b>

Các cam kết thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất văn phòng Tổng Công ty, các Xí nghiệp, thuê đất trồng rừng sản xuất tại huyện Vân Canh, thuê đất gắn với cơ sở hạ tầng và phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 01 năm.

**3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Công cụ tài chính chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, cho vay, đầu tư tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tổng Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.



Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính và các khoản vay.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tổng Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

*Rủi ro ngoại hối*

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh (khi doanh thu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán) và các khoản vay có gốc ngoại tệ.

Tổng Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty mua bán hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Tổng Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay).

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Tổng Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Tổng Công ty. Tổng Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Cho vay*

Tổng Công ty có cho các bên liên quan vay tiền. Tổng Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản cho vay là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Tổng Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Phải trả người bán	11.246.443.488	-	-	11.246.443.488
Chi phí phải trả	792.929.636	-	-	792.929.636
Các khoản phải trả khác	1.390.702.104	-	-	1.390.702.104
Vay và nợ thuê tài chính	29.074.113.875	-	-	29.074.113.875
<b>Cộng</b>	<b>42.504.189.103</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>42.504.189.103</b>
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Phải trả người bán	12.573.925.423	-	-	12.573.925.423
Chi phí phải trả	2.760.987.950	-	-	2.760.987.950
Các khoản phải trả khác	1.345.391.235	-	-	1.345.391.235
Vay và nợ thuê tài chính	18.946.852.643	-	-	18.946.852.643
<b>Cộng</b>	<b>35.627.157.251</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.627.157.251</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là ở mức kiểm soát được. Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

**4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Tài sản tài chính	<u>Giá trị ghi sổ (1.000 VND)</u>				<u>Giá trị hợp lý (1.000 VND)</u>	
	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>		<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.958.268	-	17.211.195	-	24.958.268	17.211.195
Phải thu khách hàng	19.237.640	(2.459.295)	26.099.359	(2.385.517)	16.778.346	23.713.843
Cho vay	44.865.000	-	39.365.000	-	44.865.000	39.365.000
Phải thu khác	14.388.955	(1.033.204)	20.411.070	(1.033.204)	13.355.752	19.377.866
Các khoản đầu tư tài chính	7.451.620	(883.906)	7.451.620	(883.906)	6.567.714	6.567.714
<b>Cộng</b>	<b>110.901.484</b>	<b>(4.376.404)</b>	<b>110.538.244</b>	<b>(4.302.626)</b>	<b>106.525.079</b>	<b>106.235.618</b>

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả người bán	12.573.925.423	11.246.443.488	12.573.925.423	11.246.443.488
Chi phí phải trả	2.760.987.950	792.929.636	2.760.987.950	792.929.636
Các khoản phải trả khác	1.345.391.235	1.390.702.104	1.345.391.235	1.390.702.104
Vay và nợ thuê tài chính	18.946.852.643	29.074.113.875	18.946.852.643	29.074.113.875
<b>Cộng</b>	<b>35.627.157.251</b>	<b>42.504.189.103</b>	<b>35.627.157.251</b>	<b>42.504.189.103</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản cho vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như khả năng trả nợ của từng khách hàng cũng như tính chất rủi ro của dự án tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tổng Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng.
- Các khoản vay mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 02/08/2021, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã thông qua Quyết định số 32/QĐ-HĐQT về việc đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát với số tiền 35 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 10% vốn điều lệ của Công ty này.

Ngoài sự kiện nêu trên và sự kiện về dịch Covid-19 được trình bày tại Thuyết minh I.6, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Bình Định, ngày 26 tháng 8 năm 2021



**Hoàng Trọng Việt**  
Người lập biểu



**Nguyễn Hoàng Lam**  
Kế toán trưởng



**Đông Thị Ánh**  
Tổng Giám đốc